

TÀI LIỆU KỸ THUẬT

DIN 934

Tương đương ISO 4032

Tán - Đai ốc lục giác

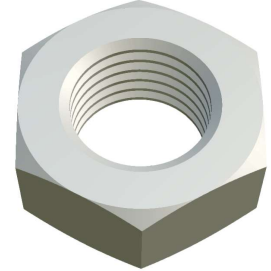
Cấp bền và ký hiệu

Thép: Cấp bền 4, cấp bền 8, cấp bền 10

Thép không gỉ (Inox): A2, A4

• DIN 934 là tiêu chuẩn Đức quy định đai ốc lục giác (hex nut) loại chiều cao tiêu chuẩn, dùng kết hợp với bulong, vít ren ngoài trong các mối ghép cơ khí thông dụng.

• Hiện nay, DIN 934 về mặt kỹ thuật đã được thay thế bằng ISO 4032, chiều rộng cờ lê đã được thay đổi cho M10, M12, M14 và M22. Ren mịn đã được chuyển sang tiêu chuẩn ISO 8673



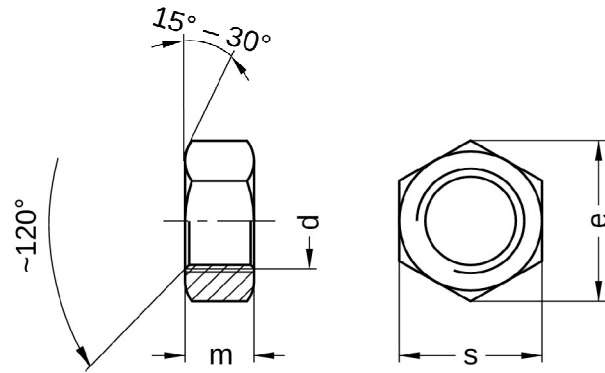
Chú Thích:

d: đường kính danh nghĩa của ren

m: độ dày

e: đường kính của đường tròn ngoại tiếp

s: kích thước khóa tay



Đường kính ren (d)			M1	M1.2	M1.4	M1.6	(M1.7)	M2	(M2.3)	M2.5	(M2.6)	M3	(M3.5)	M4
P	Bước Ren	Ren Thô	0.25	0.25	0.3	0.35	0.35	0.4	0.45	0.45	0.45	0.5	0.6	0.7
		Ren Nhuyễn 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Ren Nhuyễn 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
m	max. = Danh Nghĩa		0.8	1	1.2	1.3	1.4	1.6	1.8	2	2	2.4	2.8	3.2
	min.		0.55	0.75	0.95	1.05	1.15	1.35	1.55	1.75	1.75	2.15	2.55	2.9
s	DIN 934		2.5	3	3	3.2	3.5	4	4.5	5	5	5.5	6	7
	ISO 4032													
e	min.		2.71	3.28	3.28	3.41	3.82	4.32	4.88	5.45	5.45	6.01	6.58	7.66

Đường kính ren (d)			M5	M6	(M7)	M8	M10	M12	(M14)	M16	(M18)	M20	(M22)	M24
P	Bước Ren	Ren Thô	0.8	1	1	1.25	1.5	1.75	2	2	2.5	2.5	2.5	3
		Ren Nhuyễn 1	-	-	-	1	1	1.5	1.5	1.5	1.5	2	1.5	2
		Ren Nhuyễn 2	-	-	-	-	1.25	1.25	-	-	2	1.5	2	-
m	max. = Danh Nghĩa		4	5	5.5	6.5	8	10	11	13	15	16	18	19
	min.		3.7	4.7	5.2	6.14	7.64	9.64	10.3	12.3	14.3	14.9	16.9	17.7
s	DIN 934		8	10	11	13	17	19	22	24	27	30	32	36
	ISO 4032						16	18	21			34		
e	min.		8.79	11.05	12.12	14.38	18.9	21.1	24.49	26.75	29.56	32.95	35.03	39.55

Kích thước (không được ưu tiên) trong ngoặc đơn.

TÀI LIỆU KỸ THUẬT

DIN 934

Tương đương ISO 4032

Đường kính ren (d)			(M27)	M30	(M33)	M36	(M39)	M42	(M45)	M48	(M52)	M56	(M60)	M64
P	Bước Ren	Ren Thô	3	3.5	3.5	4	4	4.5	4.5	5	5	5.5	5.5	6
		Ren Nhuyễn 1	2	2	2	3	3	3	3	3	3	4	4	4
		Ren Nhuyễn 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
m	max. = Danh Nghĩa		22	24	26	29	31	34	36	38	42	45	48	51
	min.		20.7	22.7	24.7	27.4	29.4	32.4	34.4	36.4	40.4	43.4	46.4	49.1
s	DIN 934		41	46	50	55	60	65	70	75	80	85	90	95
	ISO 4032													
e	min.		45.2	50.85	55.37	60.79	66.44	71.3	76.95	82.6	88.25	93.56	99.21	104.86

Đường kính ren (d)			(M68)	M72	(M76)	M80	(M85)	M90	M100	M110	M125	M140	M160	-
P	Bước Ren	Ren Thô	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Ren Nhuyễn 1	-	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	-
		Ren Nhuyễn 2	4	4	4	4	4	4	4	4	4	-	-	-
m	max. = Danh Nghĩa		54	58	61	64	68	72	80	88	100	112	128	-
	min.		52.1	56.1	59.1	62.1	66.1	70.1	78.1	85.8	97.8	109.8	125.5	-
s	DIN 934		100	105	110	115	120	130	145	155	180	200	230	-
	ISO 4032													
e	min.		110.51	116.16	121.81	127.46	133.11	144.08	161.02	172.32	200.57	220.8	254.7	-

Kích thước (không được ưu tiên) trong ngoặc đơn.